

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	573.794.933	599.965.694
Tiền gửi ngân hàng	93.116.861.577	142.413.081.473
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	113.690.656.510	143.013.047.167

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,5% đến 9,6%/năm (1/1/2022: từ 3,5% đến 5,6%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	31/12/2022				1/1/2022								
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
Đầu tư góp vốn vào:															
Công ty con															
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	Vũng Tàu	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Vũng Tàu	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)		
Công ty TNHH PVChem - Tech	Hà Nội	-	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	-	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Vũng Tàu	-	100%	100%	90.000.000.000	-	(*)	-	100%	100%	90.000.000.000	-	(*)		
Công ty liên doanh, liên kết															
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	Lào	-	38,61%	30,00%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)	-	38,61%	30,00%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)		
				216.507.955.886		(12.769.655.880)				216.507.955.886		(12.769.655.880)		(*)	

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	619.268.720.585	470.690.597.160
BGN International DMCC	122.558.603.589	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	87.145.562.264	24.969.856.560
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	44.904.829.041	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	39.463.097.714	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL. 15-1)	25.742.428.755	11.569.461.440
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	8.472.813.356	8.392.156.002
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	6.677.738.897	6.712.922.497
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	2.368.417.920	3.468.859.920
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	206.530.500	11.275.273.556
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	-	9.707.818.659
Các công ty khác	43.566.125.593	60.810.264.771
	1.000.374.868.214	607.597.210.565

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	206.530.500	11.275.273.556
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	8.472.813.356	8.392.156.002
Công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	87.145.562.264	24.969.856.560
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	39.463.097.714	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL. 15-1)	25.742.428.755	11.569.461.440
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	2.737.079.920
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	2.368.417.920	3.468.859.920
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a	2.013.114.081	367.597.912
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.395.178.022	1.395.178.022
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	1.305.575.110	3.916.725.331
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.269.157.208	1.352.956.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.116.248.412	-
Các công ty liên quan khác	5.472.487.798	4.858.120.272
	184.916.735.522	80.512.309.397

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

7. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	101.267.424.973	3.875.173.070
Phải thu lãi tiền gửi	2.878.084.042	3.056.884.932
Phải thu về lợi nhuận được chia	5.109.254.213	1.120.000.000
Tạm ứng	2.323.222.815	1.806.168.643
Phải thu khác	4.135.342.597	2.168.426.438
	<hr/>	<hr/>
	115.713.328.640	12.026.653.083

(*) Khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 2 đến 12 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.633.883.100	2.631.330.340
Khác	4.812.659	2.017.659
	<hr/>	<hr/>
	2.638.695.759	2.633.347.999

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	31/12/2022			Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn									
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	1.305.575.110	(1.305.575.110)	-	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-	
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	
Công ty Cổ phần Minh Xuân	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	
Công ty TNHH Trường Thịnh	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	
Khác	trên 3 năm	3.086.983.778	(3.086.983.778)	-	trên 3 năm	3.225.598.851	(3.225.598.851)	-	
Khác	từ 6 tháng đến 3 năm	161.843.990	(113.290.793)	48.553.197	từ 6 tháng đến 3 năm	285.581.990	(116.861.797)	168.720.193	
		33.949.907.766	(33.901.354.569)	48.553.197		36.823.411.060	(36.654.690.867)	168.720.193	

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

(33.901.354.569)

(36.654.690.867)

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	20.418.044.400	-	8.140.324.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.898.600.556	-	8.972.900.462	-
Hàng hóa	52.209.200.243	(8.911.447.636)	33.242.257.086	(9.578.563.495)
	<hr/>		<hr/>	
	79.525.845.199	(8.911.447.636)	50.355.482.048	(9.578.563.495)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 8.911 triệu VND (1/1/2022: 9.723 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	105.122.163.416	137.800.056.431	4.596.242.193	24.473.032.034	117.450.000	272.108.944.074
Thanh lý	-	(422.115.800)	(1.231.713.482)	-	-	(1.653.829.282)
Xóa sổ	-	-	-	-	(76.450.000)	(76.450.000)
Số dư cuối năm	105.122.163.416	137.377.940.631	3.364.528.711	24.473.032.034	41.000.000	270.378.664.792
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.699.931.486	77.599.665.602	3.273.793.398	22.749.128.681	99.939.592	158.422.458.759
Khấu hao trong năm	3.555.193.494	9.849.162.888	70.617.996	815.168.538	10.250.004	14.300.392.920
Thanh lý	-	(422.115.800)	(1.231.713.482)	-	-	(1.653.829.282)
Xóa sổ	-	-	-	-	(76.450.000)	(76.450.000)
Số dư cuối năm	58.255.124.980	87.026.712.690	2.112.697.912	23.564.297.219	33.739.596	170.992.572.397
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	50.422.231.930	60.200.390.829	1.322.448.795	1.723.903.353	17.510.408	113.686.485.315
Số dư cuối năm	46.867.038.436	50.351.227.941	1.251.830.799	908.734.815	7.260.404	99.386.092.395

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 60.010 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 45.413 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	27.590.746.610	1.607.324.882	29.198.071.492
Xóa sổ	-	(105.000.000)	(105.000.000)
Số dư cuối năm	27.590.746.610	1.502.324.882	29.093.071.492
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.875.769.993	1.607.324.882	8.483.094.875
Khấu hao trong năm	732.838.596	-	732.838.596
Xóa sổ	-	(105.000.000)	(105.000.000)
Số dư cuối năm	7.608.608.589	1.502.324.882	9.110.933.471
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	20.714.976.617	-	20.714.976.617
Số dư cuối năm	19.982.138.021	-	19.982.138.021

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 1.502 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 1.607 triệu VND).

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.759.597.593	1.324.819.620	1.570.984.344	5.655.401.557
Tăng trong năm	-	-	565.002.261	565.002.261
Phân bổ trong năm	-	(1.083.029.324)	(234.195.303)	(1.317.224.627)
Hoàn trả mặt bằng thuê (*)	(2.759.597.593)	-	-	(2.759.597.593)
Số dư cuối năm	-	241.790.296	1.901.791.302	2.143.581.598

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn trả toàn bộ mặt bằng thuê tại Khu công nghiệp 1 – Khu kinh tế Nghi Sơn cho bên cho thuê là Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát – CTCP.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Abu Dhabi National Oil Company	118.695.869.853	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	61.394.244.240	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	60.072.966.993	74.339.291.661
Công ty TNHH PVChem - Tech	13.458.249.087	-
Halliburton International Inc	8.832.784.609	4.077.094.404
ChampionX SG Service Pte Ltd	7.972.635.019	3.342.650.050
Công ty TNHH Lâm Gia Phúc	7.933.386.955	1.326.912.290
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.952.913.990	-
Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại Huthaco	4.930.850.057	-
Top Trading Limited	-	16.364.880.000
Các nhà cung cấp khác	42.100.605.392	23.149.043.242
	332.344.506.195	122.599.871.647

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.511.884	-
Công ty con		
Công ty TNHH PVChem - Tech	13.458.249.087	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	34.320.000	2.522.611.813
Công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	60.072.966.993	74.339.291.661
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.952.913.990	-
Viện Dầu khí Việt Nam	2.025.678.458	87.960.580
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	480.852.476	150.816.996
Các công ty liên quan khác	897.702.993	63.783.905
	84.219.195.881	77.164.464.955

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.375.594.683	80.538.372.233	(80.515.364.966)	1.398.601.950
Thuế nhập khẩu	-	1.116.582.099	(1.116.582.099)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.115.942.316	3.111.770.267	(3.937.196.055)	1.290.516.528
Thuế khác	-	776.403.388	(776.403.388)	-
	3.491.536.999	85.543.127.987	(86.345.546.508)	2.689.118.478

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi vay phải trả	22.212.013.215	7.753.347.786
Chi phí dịch vụ đã được cung cấp phải trả	23.401.901.721	5.186.091.521
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.513.762.629	1.547.850.026
	47.127.677.565	14.487.289.333

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả cổ tức	1.397.931.734	1.394.874.009
Kinh phí công đoàn	137.000.190	46.515.721
Các khoản phải trả khác	1.229.923.109	942.724.286
	2.764.855.033	2.384.114.016

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay ngắn hạn

	1/1/2022	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	31/12/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	481.481.689.320	764.319.832.925	(663.192.135.646)	6.360.940.168	588.970.326.767

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	165.086.705.679	30.161.104.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	USD	87.779.376.038	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	USD	147.747.607.350	254.162.802.300
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sở giao dịch	USD	188.356.637.700	107.279.180.100
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	USD	-	89.878.602.600
		588.970.326.767	481.481.689.320

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 150 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 5,8% - 8,3%/năm (1/1/2022: 4,5%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,79% - 6,27%/năm (1/1/2022: từ 2,1% - 2,3%/năm).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.812.938.817	8.642.308.995
Trích lập trong năm	2.000.000.000	8.000.000.000
Sử dụng trong năm	(3.654.956.687)	(14.829.370.178)
Số dư cuối năm	157.982.130	1.812.938.817

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	Bảo hành (*) VND	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**) VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.483.551.585	3.307.551.744	2.241.206.670	7.032.309.999
Dự phòng sử dụng trong năm	-	-	(315.773.640)	(315.773.640)
Số dư cuối năm	1.483.551.585	3.307.551.744	1.925.433.030	6.716.536.359

(*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(**) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Trong năm 2022, hoạt động dầu khí đang bị lỗ, Tổng Công ty không trích thêm Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.536.548.520)	150.685.170.088	38.168.006.098	689.281.872.666
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.005.318.980	5.005.318.980
Biến động khác của cổ phiếu quỹ	-	-	(8.233.500)	-	-	(8.233.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(21.375.000.000)	(21.375.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2022	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.544.782.020)	150.685.170.088	13.798.325.078	664.903.958.146
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.707.072.853	10.707.072.853
Bán cổ phiếu quỹ	-	21.138.786.618	18.544.782.020	-	-	39.683.568.638
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	500.000.000.000	40.104.031.618	-	150.685.170.088	11.005.397.931	701.794.599.637

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
- Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
- Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
- Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	2.500.000	25.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	47.500.000	475.000.000.000

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2022		1/1/2022	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36	179.996.190.000	36
Các cổ đông khác	320.003.810.000	64	320.003.810.000	64
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 11.500 triệu VND (tương đương 230 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (2021: 21.375 triệu VND (tương đương 450 VND trên một cổ phiếu)).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	5.520.804.960	6.604.214.400
Trong vòng hai đến năm năm	19.403.860.320	18.445.190.400
Sau năm năm	152.941.370.400	157.552.668.000
	177.866.035.680	182.602.072.800

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	18.672	436.638.029	34.287	776.017.427
Yên Nhật (“JPY”)	24.885	4.759.730	26.337	5.037.458
		441.397.759		781.054.885

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(c) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Qinhdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC- VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
			8.264.524.773	8.264.524.773

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	1.779.732.997.122	1.818.131.796.687
▪ Cung cấp dịch vụ	184.033.135.655	110.885.416.547
	1.963.766.132.777	1.929.017.213.234
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(481.301.907)	-
	1.963.284.830.870	1.929.017.213.234

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn hàng bán	1.704.478.309.959	1.780.369.489.469
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	177.205.477.738	95.298.209.511
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(667.115.859)	114.404.174
	<hr/> 1.881.016.671.838	<hr/> 1.875.782.103.154

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	11.856.310.448	10.846.262.953
Cổ tức được chia	30.313.500.000	20.963.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.044.970.975	4.093.224.414
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	678.182.535
Doanh thu hoạt động tài chính khác	949.210	-
	<hr/> 43.215.730.633	<hr/> 36.581.369.902

28. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	1.237.079.692	517.510.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.677.222.741	7.317.319.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.308.288.678	-
Chi phí tài chính khác	2.520.994.801	1.820.420.313
	<hr/> 21.743.585.912	<hr/> 9.655.249.893

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	5.590.085.202	5.466.429.882
Chi phí vận chuyển	5.961.788.331	4.803.020.235
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	3.680.230.400	5.477.258.630
Chi phí hỗ trợ bán hàng	5.669.680.248	5.423.661.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768.081.313	754.943.816
Chi phí bán hàng khác	12.018.265.231	8.138.175.289
	<hr/> 33.688.130.725	<hr/> 30.063.489.452

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	30.799.491.612	23.918.732.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.380.938	223.167.732
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.753.336.298)	(1.038.223)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.770.818.355	9.743.715.915
Chi phí thuê nhà	6.383.938.439	6.889.619.387
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.410.991.347	10.581.259.453
	<hr/> 58.815.284.393	<hr/> 51.355.457.227

31. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	5.917.116.395
Tiền phạt, bồi thường thu được	233.100.911	1.557.908.685
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	4.736.364	545.454
Các khoản khác	1.452.941.935	894.773.549
	<hr/> 1.690.779.210	<hr/> 8.370.344.083

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí khác

	2022	2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	442.149.518	161.608.796
Các khoản khác	1.778.445.474	1.945.699.717
	<hr/>	<hr/>
	2.220.594.992	2.107.308.513
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	41.132.294.489	33.821.441.149
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.033.231.516	16.537.915.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.367.776.755	147.850.566.777
Chi phí khác	54.596.268.465	31.790.603.991
	<hr/>	<hr/>

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.707.072.853	5.005.318.980
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	2.141.414.571	1.001.063.796
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.056.830.141	865.778.869
Thu nhập không bị tính thuế	(6.062.700.000)	(4.192.740.000)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	2.864.455.288	2.325.897.335
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(b) Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	31/12/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(474.339.704)	(94.867.941)	(71.521.311)	(14.304.262)
Lỗi tính thuế	18.413.443.034	3.682.688.607	3.688.348.201	737.669.640
	17.939.103.330	3.587.820.666	3.616.826.890	723.365.378

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2026	Đã quyết toán	3.688.348.201
2027	Chưa quyết toán	14.725.094.833
		18.413.443.034

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Trả cổ tức	4.139.912.370	8.099.828.550
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.128.796.648	3.425.203.264
Mua hàng hóa và dịch vụ	50.053.190	-
Công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.334.000.000	98.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	45.369.449.964	21.748.628.445
Cổ tức được chia	2.448.000.000	714.000.000
<i>Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	34.082.286.000	61.444.897.840
Lợi nhuận được chia	17.365.500.000	17.579.700.000
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.128.628.750	13.797.124.725
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.973.908.031	22.178.977.064
Thu nhập khác	710.601.506	266.547.444
Lợi nhuận được chia	7.500.000.000	1.120.000.000
Góp vốn thành lập bằng tài sản	-	65.737.229.725
Góp vốn thành lập bằng tiền	-	24.262.770.275
<i>Công ty TNHH PVChem – Tech</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	27.272.728
Mua hàng hóa và dịch vụ	35.471.389.267	2.169.365.632
Thu nhập khác	241.340.423	-
Lợi nhuận được chia	3.000.000.000	1.550.000.000
Góp vốn thành lập bằng tài sản	-	2.966.040.341
Góp vốn thành lập bằng tiền	-	27.033.959.659
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	62.709.495.330	13.085.158.002
Mua hàng hóa và dịch vụ	472.417.349.915	586.958.030.465
<i>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	446.865.260	602.307.735

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Bán hàng hóa và dịch vụ	8.007.314.390	8.345.765.416
Viện Dầu khí Việt Nam Mua hàng hóa và dịch vụ	8.081.817.535	2.746.377.707
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	373.690.500	728.598.800
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn Bán hàng hóa và dịch vụ	183.253.299.613	35.372.514.400
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Lãi tiền gửi	6.690.464.595	4.447.724.460
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh Bán hàng hóa và dịch vụ	-	10.083.773.700
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Bán hàng hóa và dịch vụ	4.014.233.220	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.580.179.620	351.328.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro Bán hàng hóa và dịch vụ	60.345.891.225	56.599.877.356
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.482.075.609	1.102.539.034
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	3.501.132.076	1.676.433.990
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí) Bán hàng hóa và dịch vụ	2.057.800.000	1.982.000.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a Bán hàng hóa và dịch vụ	4.193.558.550	4.572.344.550
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	38.640.000	5.770.000.000
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL 15-1) Bán hàng hóa và dịch vụ	55.439.423.784	46.087.197.474

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau Bán hàng hóa và dịch vụ	1.703.732.450	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 Bán hàng hóa và dịch vụ	-	963.512.727
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	616.160.000	900.113.850
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	538.989.808	246.528.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC Bán hàng hóa và dịch vụ	6.526.616.100	233.293.913
Mua hàng hóa và dịch vụ	222.863.636	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông Bán hàng hóa và dịch vụ	1.881.481.482	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Khí Bán hàng hóa và dịch vụ	3.963.783.400	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP Bán hàng hóa và dịch vụ	4.778.200.000	-
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	-	2.316.800.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ Bán hàng hóa và dịch vụ	-	680.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ Bán hàng hóa và dịch vụ	-	1.348.240.123
KNOC- Văn phòng điều hành tại TP. Hồ Chí Minh Bán hàng hóa và dịch vụ	656.600.000	960.000.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng	957.398.400	880.719.600
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	2.561.351.564	2.791.811.235
Ban Kiểm toán nội bộ Tiền lương và thưởng	1.055.048.400	1.241.304.000
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Thù lao	979.110.000	1.020.648.000
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị Thù lao	815.760.000	850.368.000
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị Thù lao	815.760.000	850.368.000
Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị Thù lao	762.300.000	794.640.000



36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người lập

[Handwritten signature]

Đào Thị Đức Hạnh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Số chứng thực: 03779 Quyền số: 04/SCT/

Ngày: 04-03-2023



TU. CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG YÊN HÒA
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH



Nguyễn Phương Anh

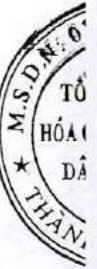
Phan Công Thành



BẢN SAO

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 10 tháng 11 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Phan Công Thành	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00148-23-2



**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2023

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Ngày 22-09-2023
Số 2.7.0.1... Quyền số 0.9... #CT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.064.001.744.255	1.607.756.181.917
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	228.243.900.597	202.784.591.515
Tiền	111		170.243.900.597	192.784.591.515
Các khoản tương đương tiền	112		58.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		123.040.000.000	228.620.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	123.040.000.000	228.620.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.337.797.171.092	912.990.601.451
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.214.894.729.370	880.324.414.922
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.085.847.770	18.432.912.951
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	139.872.486.269	57.177.203.888
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(40.055.892.317)	(42.943.930.310)
Hàng tồn kho	140	10	363.952.017.300	256.946.359.992
Hàng tồn kho	141		428.758.072.119	324.976.846.464
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(64.806.054.819)	(68.030.486.472)
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.968.655.266	6.414.628.959
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.448.948.339	947.313.360
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.519.706.927	5.467.315.599
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		181.541.462.856	202.990.288.943
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.273.389.194	2.929.129.759
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	3.273.389.194	2.929.129.759
Tài sản cố định	220		146.202.835.692	165.259.926.262
Tài sản cố định hữu hình	221	11	125.933.878.634	144.001.837.006
Nguyên giá	222		399.210.779.614	397.304.411.345
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(273.276.900.980)	(253.302.574.339)
Tài sản cố định vô hình	227	12	20.268.957.058	21.258.089.256
Nguyên giá	228		30.339.868.672	30.414.868.672
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.070.911.614)	(9.156.779.416)
Tài sản dở dang dài hạn	240		289.213.906	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		289.213.906	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		31.776.024.064	34.801.232.922
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.839.102.147	6.853.970.657
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	25.936.921.917	27.947.262.265
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.245.543.207.111	1.810.746.470.860

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.412.088.715.100	1.009.265.275.280
Nợ ngắn hạn	310		1.377.861.855.972	976.481.251.603
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	479.526.147.585	239.425.736.234
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		116.471.108.093	110.724.990.085
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.682.396.343	14.109.860.222
Phải trả người lao động	314		12.869.887.553	13.425.965.039
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	103.193.076.785	83.585.730.201
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		46.621.742	186.486.975
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.808.487.358	4.762.811.444
Vay ngắn hạn	320	19	643.912.256.920	507.981.689.320
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		682.186.341	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	669.687.252	2.277.982.083
Nợ dài hạn	330		34.226.859.128	32.784.023.677
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		87.753.666	209.818.183
Phải trả dài hạn khác	337		126.800.000	39.375.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.553.931.176	2.553.931.176
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	31.458.374.286	29.980.899.318

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		833.454.492.011	801.481.195.580
Vốn chủ sở hữu	410	22	833.454.492.011	801.479.771.980
Vốn cổ phần	411	23	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		40.104.031.618	18.965.245.000
Cổ phiếu quỹ	415		-	(18.544.782.020)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	153.708.537.299	153.708.537.299
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.869.664.876	33.014.895.454
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.366.785.315	25.444.543.759
- LNST năm nay	421b		11.502.879.561	7.570.351.695
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	108.099.510.782	111.663.128.811
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	1.423.600
Nguồn kinh phí	431		-	1.423.600
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.245.543.207.111	1.810.746.470.860

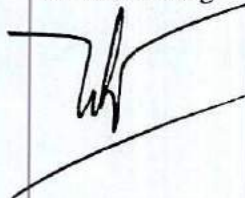
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Tổng Giám đốc

Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	2.935.529.898.990	2.767.441.385.060
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	1.178.196.722	7.181.793.357
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	2.934.351.702.268	2.760.259.591.703
Giá vốn hàng bán	11	28	2.713.295.819.602	2.578.953.875.169
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		221.055.882.666	181.305.716.534
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	19.004.936.009	21.885.613.276
Chi phí tài chính	22	30	26.396.530.703	10.404.579.966
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.724.010.679	1.059.186.105
Chi phí bán hàng	25	31	40.446.131.662	36.296.206.090
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	133.498.773.335	127.799.644.376
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		39.719.382.975	28.690.899.378
Thu nhập khác	31	33	951.462.034	8.638.093.664
Chi phí khác	32	34	1.937.870.373	2.760.984.087
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(986.408.339)	5.877.109.577
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.732.974.636	34.568.008.955
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	9.469.086.714	11.347.695.755
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		2.009.502.739	(883.276.200)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		27.254.385.183	24.103.589.400

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 02 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		27.254.385.183	24.103.589.400
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		11.502.879.561	7.570.351.695
Cổ đông không kiểm soát	62		15.751.505.622	16.533.237.705
Đã điều chỉnh lại				
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	181	67

Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Giám đốc

Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	38.732.974.636	34.568.008.955
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	22.891.454.855	24.585.683.532
Các khoản dự phòng	03	(3.637.034.697)	2.183.824.740
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.041.241.258	(1.184.105.253)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.845.927.066)	(15.758.788.689)
Chi phí lãi vay	06	2.724.010.679	1.059.186.105
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	50.906.719.665	45.453.809.390
Biến động các khoản phải thu	09	(366.498.334.756)	(72.222.922.334)
Biến động hàng tồn kho	10	(103.781.225.655)	(98.127.323.131)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	274.863.989.418	37.750.292.221
Biến động chi phí trả trước	12	(4.486.766.469)	529.652.990
		(148.995.617.797)	(86.616.490.864)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.999.819.037)	(4.902.431.434)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.524.715.986)	(11.895.251.961)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.944.314.600	4.505.543.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.269.890.898)	(18.996.048.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(175.845.729.118)	(117.904.679.571)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.330.861.457)	(4.464.109.431)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	243.645.455	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(303.755.764.900)	(782.620.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	353.584.350.000	560.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	17.329.011.765	11.908.805.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	63.070.380.863	(215.175.303.654)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ	31	39.683.568.638	-
Biến động khác của cổ phiếu quỹ	32	-	(8.233.500)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	881.728.621.683	612.838.001.484
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(752.158.994.251)	(475.912.017.114)
Tiền trả cổ tức	36	(30.548.143.901)	(38.792.398.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	138.705.052.169	98.125.352.228
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	25.929.703.914	(234.954.630.997)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	202.784.591.515	437.675.706.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(470.394.832)	63.516.295
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	228.243.900.597	202.784.591.515

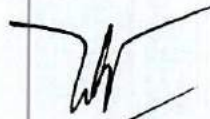
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên doanh, liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Nghiên cứu chuyên giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyên giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.



Một số tài liệu

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh như sau:

STT		Tại ngày 31/12/2022 và 1/1/2022	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	51%	51%
2	Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	51%	51%
3	Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	100%	100%
4	Công ty TNHH PVChem – Tech	100%	100%
Công ty liên doanh			
1	Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	38,61%	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty có 4 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Mối liên hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con có 368 nhân viên (1/1/2022: 340 nhân viên).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty liên doanh

Công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên doanh, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các công ty liên doanh cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên doanh mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên doanh, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên doanh.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

15

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ khác	4 – 9 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán năm, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, dựa trên các mặt hàng như sau như sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan
- Dung dịch khoan

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tổng doanh thu của bộ phận	2.664.571.679.220	269.780.023.048	2.934.351.702.268
Kết quả kinh doanh của bộ phận	134.240.719.633	86.815.163.033	221.055.882.666
Thu nhập không phân bổ			19.004.936.009
Chi phí không phân bổ			(200.341.435.700)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			39.719.382.975
Thu nhập khác			951.462.034
Chi phí khác			(1.937.870.373)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(11.478.589.453)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			27.254.385.183

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tài sản của bộ phận	1.855.970.458.150	389.572.748.961	2.245.543.207.111
Nợ phải trả của bộ phận	1.190.430.323.808	221.658.391.292	1.412.088.715.100
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Chi tiêu vốn	4.172.861.457	158.000.000	4.330.861.457
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	17.619.523.574	4.252.799.083	21.872.322.657
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.019.132.198	-	1.019.132.198
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tổng doanh thu của bộ phận	2.359.071.833.533	401.187.758.170	2.760.259.591.703
Kết quả kinh doanh của bộ phận	76.864.858.919	104.440.857.615	181.305.716.534
Thu nhập không phân bổ			21.885.613.276
Chi phí không phân bổ			(174.500.430.432)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			28.690.899.378
Thu nhập khác			8.638.093.664
Chi phí khác			(2.760.984.087)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(10.464.419.555)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			24.103.589.400

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022			
Tài sản của bộ phận	1.375.331.155.972	435.415.314.888	1.810.746.470.860
Nợ phải trả của bộ phận	760.746.775.909	248.518.499.371	1.009.265.275.280
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Chi tiêu vốn	2.806.409.431	1.657.700.000	4.464.109.431
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	18.920.655.277	4.643.495.015	23.564.150.292
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.021.533.240	-	1.021.533.240

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	1.195.981.392	780.084.202
Tiền gửi ngân hàng	169.047.919.205	192.004.507.313
Các khoản tương đương tiền (i)	58.000.000.000	10.000.000.000
	228.243.900.597	202.784.591.515

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 6%/năm (1/1/2022: từ 3,3% đến 4,7%/năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 3,5% đến 9,8%/năm (1/1/2022: từ 3,5% đến 5,8%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	31/12/2022 và 1/1/2022		Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
			% sở hữu	% quyền biểu quyết			
Đầu tư góp vốn vào: <i>Công ty liên doanh, liên kết</i> Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	Lào	-	38,61%	30%	-	-	(*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	619.268.720.585	470.690.597.160
BGN International DMCC	122.558.603.589	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	88.932.960.251	24.969.856.560
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	44.904.829.041	5.746.670.600
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	43.236.213.914	-
Văn phòng Điều hành Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	40.574.530.619	131.791.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	32.874.295.179	34.584.833.624
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)	26.871.990.387	13.472.239.296
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	13.599.917.920	25.241.039.133
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	5.072.095.160	16.251.202.000
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	971.921.722	73.158.879.350
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	-	40.226.360.954
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư KTT	-	9.707.818.659
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thành Phát	-	9.627.246.163
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	-	4.172.787.203
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc	-	2.247.348.625
Các công ty khác	176.028.651.003	150.095.744.595
	1.214.894.729.370	880.324.414.922



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty liên quan		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	88.932.960.251	24.969.856.560
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	43.236.213.914	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	32.874.295.179	34.584.833.624
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL.15-1)	26.871.990.387	13.472.239.296
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	13.599.917.920	25.241.039.133
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - lô 09-3/12	11.884.457.091	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	6.663.300.414	550.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	5.337.543.632	1.596.713.718
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	5.072.095.160	16.251.202.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	-	40.226.360.954
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	-	3.916.725.331
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	-	2.737.079.920
Các công ty liên quan khác	15.441.794.823	6.630.290.521
	<hr/> 256.123.613.233	<hr/> 176.385.385.519

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	123.724.040.836	39.155.210.777
Tạm ứng	4.276.122.287	3.207.445.395
Phải thu lãi tiền gửi	3.974.427.169	4.493.874.057
Phải thu khác	7.897.895.977	10.320.673.659
	<hr/>	<hr/>
	139.872.486.269	57.177.203.888

(*) Khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 2 đến 12 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.268.576.535	2.927.112.100
Khác	4.812.659	2.017.659
	<hr/>	<hr/>
	3.273.389.194	2.929.129.759



COI
CH
K

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	31/12/2022			1/1/2022			
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Nợ quá hạn								
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	1.305.575.110	(1.305.575.110)	-	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	trên 3 năm	5.089.488.314	(5.089.488.314)	-	trên 3 năm	5.239.488.314	(5.239.488.314)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-
Công ty Cổ phần Minh Xuân	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-
Công ty TNHH Trường Thịnh	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-
Khác	trên 3 năm	4.136.734.907	(4.136.734.907)	-	trên 3 năm	4.275.349.980	(4.275.349.980)	-
Khác	từ 6 tháng đến 3 năm	192.440.600	(128.589.098)	63.851.502	từ 6 tháng đến 3 năm	285.581.990	(116.861.797)	168.720.193
		40.119.743.819	(40.055.892.317)	63.851.502		43.112.650.503	(42.943.930.310)	168.720.193
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(40.055.892.317)			(42.943.930.310)		

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	28.622.812.914	-	26.394.048.033	-
Nguyên vật liệu	5.283.744.126	-	3.581.094.775	-
Công cụ và dụng cụ	1.232.669.138	-	1.993.383.148	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.871.838.732	-	14.538.583.147	-
Thành phẩm	1.492.624.997	-	2.435.246.195	-
Hàng hóa	271.961.670.880	(64.806.054.819)	194.330.015.648	(68.030.486.472)
Hàng gửi bán	96.292.711.332	-	81.704.475.518	-
	428.758.072.119	(64.806.054.819)	324.976.846.464	(68.030.486.472)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 107.428 triệu VND (1/1/2022: 100.974 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	130.193.788.079	209.090.592.043	5.690.196.941	34.253.878.163	18.075.956.119	397.304.411.345
Tăng trong năm	-	2.600.039.091	210.370.370	1.201.238.090	-	4.011.647.551
Thanh lý	-	(422.115.800)	(1.231.713.482)	(375.000.000)	-	(2.028.829.282)
Xóa sổ	-	-	-	-	(76.450.000)	(76.450.000)
Số dư cuối năm	130.193.788.079	211.268.515.334	4.668.853.829	35.080.116.253	18.075.956.119	399.210.779.614
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	75.631.431.775	139.622.236.362	4.194.122.612	31.578.055.374	2.276.728.216	253.302.574.339
Khấu hao trong năm	4.793.329.918	13.626.314.739	152.798.167	1.112.841.205	2.187.038.628	21.872.322.657
Thanh lý	-	(422.115.800)	(1.231.713.482)	(167.716.734)	-	(1.821.546.016)
Xóa sổ	-	-	-	-	(76.450.000)	(76.450.000)
Số dư cuối năm	80.424.761.693	152.826.435.301	3.115.207.297	32.523.179.845	4.387.316.844	273.276.900.980
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	54.562.356.304	69.468.355.681	1.496.074.329	2.675.822.789	15.799.227.903	144.001.837.006
Số dư cuối năm	49.769.026.386	58.442.080.033	1.553.646.532	2.556.936.408	13.688.639.275	125.933.878.634

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 131.019 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 107.627 triệu VND).

Y * H * H

Y * M * S * N

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	27.590.746.610	2.824.122.062	30.414.868.672
Tăng trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Xóa sổ	-	(105.000.000)	(105.000.000)
Số dư cuối năm	27.590.746.610	2.749.122.062	30.339.868.672
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.875.769.993	2.281.009.423	9.156.779.416
Khấu hao trong năm	732.838.596	286.293.602	1.019.132.198
Xóa sổ	-	(105.000.000)	(105.000.000)
Số dư cuối năm	7.608.608.589	2.462.303.025	10.070.911.614
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	20.714.976.617	543.112.639	21.258.089.256
Số dư cuối năm	19.982.138.021	286.819.037	20.268.957.058

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 1.903 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 1.892 triệu VND).

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.759.597.593	1.786.100.874	2.308.272.190	6.853.970.657
Tăng trong năm	-	878.042.867	1.398.218.748	2.276.261.615
Phân bổ trong năm	-	(1.793.559.377)	(1.497.570.748)	(3.291.130.125)
Số dư cuối năm	2.759.597.593	870.584.364	2.208.920.190	5.839.102.147

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	121.137.726	121.137.726
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	10.511.806.392	10.793.273.217
Chi phí phải trả	20%	4.591.823.921	6.914.178.680
Các khoản dự phòng	20%	4.948.367.585	4.216.452.617
Doanh thu nhận trước	20%	5.445.936.797	5.791.695.937
Các khoản khác	20%	317.849.496	110.524.088
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		25.936.921.917	27.947.262.265

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Abu Dhabi National Oil Company	118.695.869.853	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	61.394.244.240	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	60.072.966.993	74.339.291.661
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	37.450.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát	24.335.696.990	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	11.265.463.181	25.453.339.903
Oilfield International Equipment & Supplies, Pte.	9.935.366.465	37.678.531.704
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Hải Anh	5.167.510.600	18.761.930.000
Top Trading Limited	-	16.364.880.000
Viện Công Nghệ Khoan	-	7.439.420.340
Các nhà cung cấp khác	151.209.029.263	59.388.342.626
	479.526.147.585	239.425.736.234

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	60.072.966.993	74.339.291.661
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	11.265.463.181	25.453.339.903
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	1.063.689.679	4.020.762.347
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.952.913.990	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 01/10 & 02/10)	-	1.958.892.647
Các công ty liên quan khác	4.026.538.300	1.555.753.895
	83.381.572.143	107.328.040.453

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.461.600.078	112.699.104.809	(112.794.718.433)	3.365.986.454
Thuế nhập khẩu	-	5.901.820.110	(5.901.820.110)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.112.737.307	9.469.086.714	(9.524.715.986)	7.057.108.035
Thuế thu nhập cá nhân	3.100.149.799	12.816.955.704	(13.867.571.947)	2.049.533.556
Thuế nhà thầu	435.373.038	2.133.384.693	(2.358.989.433)	209.768.298
Thuế khác	-	1.278.950.858	(1.278.950.858)	-
	14.109.860.222	144.299.302.888	(145.726.766.767)	12.682.396.343

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi vay phải trả	22.225.537.044	7.766.125.868
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	24.616.652.474	26.809.548.262
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	27.462.815.034	16.909.832.844
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	12.070.229.394	9.127.951.003
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	16.817.842.839	22.972.272.224
	<hr/>	<hr/>
	103.193.076.785	83.585.730.201
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải trả cổ tức	1.397.931.734	1.394.874.009
Kinh phí công đoàn	241.422.096	149.725.538
Bảo hiểm xã hội	359.317	1.454.262
Các khoản phải trả khác	6.168.774.211	3.216.757.635
	<hr/>	<hr/>
	7.808.487.358	4.762.811.444
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2022	Biến động trong năm			31/12/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	507.981.689.320	881.728.621.683	(752.158.994.251)	6.360.940.168	643.912.256.920

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Sở giao dịch (*)	USD	188.356.637.700	107.279.180.100
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (*)	USD	147.747.607.350	254.162.802.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (*)	USD	87.779.376.038	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	USD	-	89.878.602.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (*)	VND	165.086.705.679	30.161.104.320
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng (*)	VND	8.036.060.286	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (*)	VND	31.373.459.637	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (**)	VND	15.532.410.230	-
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	VND	-	26.500.000.000
		643.912.256.920	507.981.689.320

(*) Các khoản vay ngắn hạn này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 150 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5,8% - 11%/năm (1/1/2022: 4,5%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,79% - 6,27%/năm (1/1/2022: từ 2,1% - 2,3%/năm).

(**) Khoản vay ngắn hạn này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của công ty con. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản phát sinh từ hợp đồng vay theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 01/2022/DMC/HĐTC-QTS ngày 09/09/2022 và được thực hiện theo hạn mức tín dụng là 40 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng, thời gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HNBan hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.277.982.083	8.642.308.995
Trích lập trong năm	4.400.084.227	8.000.000.000
Sử dụng trong năm	(6.008.379.058)	(14.364.326.912)
Số dư cuối năm	669.687.252	2.277.982.083

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	Bảo hành (* VND	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**) VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.483.551.585	15.014.740.563	13.482.607.170	29.980.899.318
Dự phòng lập trong năm	-	1.793.248.608	-	1.793.248.608
Dự phòng sử dụng trong năm	-	-	(315.773.640)	(315.773.640)
Số dư cuối năm	1.483.551.585	16.807.989.171	13.166.833.530	31.458.374.286

(*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(**) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Trong năm 2022, hoạt động dầu khí đang bị lỗ, Tổng Công ty không trích thêm Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.536.548.520)	2.672.747.436	153.708.537.299	54.204.522.762	112.557.353.951	823.571.857.928
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	7.570.351.695	16.533.237.705	24.103.589.400
Biến động khác của cổ phiếu quỹ	-	-	(8.233.500)	-	-	-	-	(8.233.500)
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(21.375.000.000)	-	(21.375.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
Chia lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(17.427.462.845)	(17.427.462.845)
Tăng khác	-	-	-	-	-	615.020.997	-	615.020.997
Số dư tại ngày 1/1/2022	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.544.782.020)	2.672.747.436	153.708.537.299	33.014.895.454	111.663.128.811	801.479.771.980
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	11.502.879.561	15.751.505.622	27.254.385.183
Bán cổ phiếu quỹ	-	21.138.786.618	18.544.782.020	-	-	-	-	39.683.568.638
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)	-	(11.500.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.136.162.202)	(263.922.025)	(4.400.084.227)
Chia lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(19.051.201.626)	(19.051.201.626)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(11.949.563)	-	(11.949.563)
Số dư tại ngày 31/12/2022	500.000.000.000	40.104.031.618	-	2.672.747.436	153.708.537.299	28.869.664.876	108.099.510.782	833.454.492.011

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HNBan hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
- Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
- Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
- Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	2.500.000	25.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	47.500.000	475.000.000.000

T.T.N.
HẠN
HÀ

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2022		1/1/2022	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36	179.996.190.000	36
Các cổ đông khác	320.003.810.000	64	320.003.810.000	64
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 11.500 triệu VND (tương đương 230 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (2021: 21.375 triệu VND (tương đương 450 VND trên một cổ phiếu)).

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	7.465.964.260	8.730.333.200
Trong vòng hai đến năm năm	22.359.018.240	18.868.205.720
Sau năm năm	152.941.370.400	157.552.668.000
	182.766.352.900	185.151.206.920

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	161.973	3.746.718.137	390.514	8.830.327.593
Yên Nhật ("JPY")	25.611	4.898.594	26.337	5.037.458
		<u>3.751.616.731</u>		<u>8.835.365.051</u>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Qinhdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	78.440.000	78.440.000
Công ty Cổ phần 565	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	60.040.000	60.040.000
	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	47.850.000	47.850.000
Yu Yee Engineering Pte Ltd.	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	23.736.000	23.736.000
			<u>8.474.590.773</u>	<u>8.474.590.773</u>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	2.490.969.015.373	2.503.863.996.085
▪ Cung cấp dịch vụ	444.560.883.617	263.577.388.975
	<hr/> 2.935.529.898.990	<hr/> 2.767.441.385.060
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.178.196.722	7.181.793.357
	<hr/> 2.934.351.702.268	<hr/> 2.760.259.591.703

28. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn hàng bán	2.325.646.529.632	2.364.955.330.948
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	390.873.721.623	209.041.502.139
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.224.431.653)	4.957.042.082
	<hr/> 2.713.295.819.602	<hr/> 2.578.953.875.169

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	16.809.564.877	16.064.241.401
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.194.421.922	4.599.147.132
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.222.224.743
Doanh thu hoạt động tài chính khác	949.210	-
	<hr/> 19.004.936.009	<hr/> 21.885.613.276

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.724.010.679	1.059.186.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.110.283.965	7.524.973.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.041.241.258	-
Chi phí tài chính khác	2.520.994.801	1.820.420.313
	<hr/>	<hr/>
	26.396.530.703	10.404.579.966
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí bán hàng

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.284.761.811	6.066.585.110
Chi phí khấu hao	768.081.313	754.943.816
Chi phí vận chuyển	7.998.624.889	4.098.901.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.426.669.661	14.431.739.407
Chi phí bán hàng khác	13.967.993.988	10.944.036.440
	<hr/>	<hr/>
	40.446.131.662	36.296.206.090
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	63.471.663.044	50.216.424.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.610.156.645	5.116.119.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.161.564.545	28.531.424.891
Chi phí thuê nhà	9.786.117.585	9.931.463.836
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.888.037.993)	(1.038.223)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.357.309.509	34.005.249.575
	<hr/>	<hr/>
	133.498.773.335	127.799.644.376
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	5.917.116.395
Tiền phạt, bồi thường thu được	253.643.179	1.661.221.375
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	36.362.189	360.361.990
Các khoản khác	661.456.666	699.393.904
	951.462.034	8.638.093.664

34. Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Các khoản bị phạt	723.410.440	874.578.712
Các khoản khác	1.214.459.933	1.886.405.375
	1.937.870.373	2.760.984.087

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	27.569.717.343	26.353.636.683
Chi phí nhân viên	117.242.224.866	89.661.499.438
Chi phí khấu hao và phân bổ	22.891.454.855	24.585.683.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	435.991.267.998	264.255.346.216
Chi phí khác	89.639.455.720	74.606.812.953

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành Năm hiện hành	9.469.086.714	11.347.695.755
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh các chênh lệch tạm thời	2.009.502.739	(883.276.200)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.478.589.453	10.464.419.555

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.732.974.636	34.568.008.955
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	7.746.594.927	6.913.601.791
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.488.385.455	1.423.487.804
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	2.243.609.071	2.127.329.960
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.478.589.453	10.464.419.555

(c) Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	31/12/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.578.570.789)	(715.714.158)	(71.521.311)	(14.304.262)
Lỗi tính thuế	18.413.443.034	3.682.688.607	3.688.348.201	737.669.640
	14.834.872.245	2.966.974.449	3.616.826.890	723.365.378

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2026	Đã quyết toán	3.688.348.201
2027	Chưa quyết toán	14.725.094.833
		18.413.443.034

(d) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022	2021 (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	11.502.879.561	7.570.351.695
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.500.000.000)	(4.400.084.227)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	9.002.879.561	3.170.267.468
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	49.866.266	47.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	181	67

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt ngày 27 tháng 6 năm 2022 và tình hình hoạt động kinh doanh năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	50.000.000	50.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Tổng Công ty đang nắm giữ đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán lại trong năm	2.366.266	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	49.866.266	47.500.000

(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2021. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 4.400.084.227 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	2021 (điều chỉnh lại) VND/cổ phiếu	2021 (theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	67	117

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Trả cổ tức	4.139.912.370	8.099.828.550
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.178.849.838	3.425.203.264
Mua hàng hóa và dịch vụ	100.053.190	-
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	371.767.550	485.032.200
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	99.193.960.330	13.085.158.002
Mua hàng hóa và dịch vụ	472.417.349.915	586.958.030.465
<i>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	446.865.260	602.307.735
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.007.314.390	8.345.765.416
<i>Viện Dầu khí Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.121.142.535	2.746.377.707
<i>Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.214.352.234	9.616.280.573
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.752.813.000	-
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	184.907.721.138	35.372.514.400
<i>Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	223.100.641
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</i>		
Lãi tiền gửi	7.912.320.045	4.447.724.460
Lãi vay	277.306.048	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	VND	VND
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	9.656.563.950
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.014.233.220	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.580.179.620	351.328.000
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	249.167.363.419	198.204.924.543
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.099.715.514	1.688.274.731
<i>Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	61.713.271.358	47.796.048.025
<i>Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	34.915.953.442	43.690.842.800
<i>Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.501.132.076	1.676.433.990
<i>Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.193.558.550	4.572.344.550
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	427.209.750
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	31.168.452.775	-
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 16-1/15</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	34.793.370.238	523.856.146
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.768.677.700	2.527.741.200

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	38.640.000	5.770.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau Bán hàng hóa và dịch vụ	1.703.732.450	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1) Bán hàng hóa và dịch vụ	55.439.423.784	46.087.197.474
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 Bán hàng hóa và dịch vụ	13.937.206.787	963.512.727
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes Bán hàng hóa và dịch vụ	9.257.213.680	7.296.881.585
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Khảo Sát Và Công Trình Ngầm PTSC Bán hàng hóa và dịch vụ	1.979.413.750	2.689.860.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC Bán hàng hóa và dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	6.526.616.100 222.863.636	233.293.913 -
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP Bán hàng hóa và dịch vụ	2.504.000.000	3.756.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần Mua hàng hóa, dịch vụ	726.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí Mua hàng hóa, dịch vụ	54.226.536.774	69.338.612.897
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	1.739.676.327	900.113.850
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	3.104.000.000	2.762.300.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ Bán hàng hóa và dịch vụ	-	680.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ Bán hàng hóa và dịch vụ	-	1.348.240.123
KNOC - Văn phòng điều hành tại TP. Hồ Chí Minh Bán hàng hóa và dịch vụ	656.600.000	960.000.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng Dầu khí Lô 04-3 Bán hàng hóa và dịch vụ	24.920.000	36.000.000
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu Bán hàng hóa và dịch vụ	1.928.234.687	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông Bán hàng hóa và dịch vụ	1.881.481.482	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Khí Bán hàng hóa và dịch vụ	12.727.487.104	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP Bán hàng hóa và dịch vụ	4.778.200.000	-
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng	957.398.400	880.719.600
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	2.561.351.564	2.791.811.235
Ban Kiểm toán nội bộ Tiền lương và thưởng	1.055.048.400	1.241.304.000
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Thù lao	979.110.000	1.020.648.000
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị Thù lao	815.760.000	850.368.000



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i> Thù lao	815.760.000	850.368.000
<i>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</i> Thù lao	762.300.000	794.640.000

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người lập

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh



Giám đốc

Phan Công Thành





**BẢN SAO
COPY**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 10 tháng 11 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Phan Công Thành	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Phạm Công Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023